

VN-Index giảm 0,6%

Ngày báo cáo

07/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,6%

VN-Index giảm 0,6% (-10,2 điểm) và đóng cửa phiên giao dịch ở mức 1.685,3 điểm. Trái với đà tăng mạnh ngày hôm qua, ngành ngân hàng tác động tiêu cực lên chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 75 mã tăng, 246 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 25,6 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng CTG (-1,5%), MBB (-1,8%), VPB (-1,6%), TCB (-1,0%) và VCB (-0,5%) đều giảm điểm. Riêng LPB (+1,5%) tăng mạnh.
- Hầu hết các mã thuộc ngành bất động sản đều giảm, bao gồm BCM (-1,1%), KDH (-2,3%), KBC (-2,8%), NVL (-2,5%) và PDR (-1,5%). VIC (+0,2%) và VHM (+0,4%) tăng nhẹ.
- Cổ phiếu ngành vật liệu cơ bản diễn biến kém tích cực, với HPG (-0,7%), GVR (-0,7%), DCM (-2,1%) và DPM (-2,2%) đồng loạt giảm điểm.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhà sản xuất sữa VNM (-1,6%), hãng hàng không HVN (-2,0%), các công ty công nghiệp GEX (-1,1%) và GEE (-1,3%), công ty dầu khí BSR (-3,1%) và công ty tiện ích POW (-1,0%).

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lợi suất trái phiếu Chính phủ tiếp tục tăng trên cả hai thị trường

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1685,3	272,9	110,2
% Δ	-0,6%	-0,7%	1,0%
- % Δ 1 tuần	1,4%	-0,1%	0,7%
- % YTD	33,0%	20,0%	16,0%
- % YOY	32,7%	17,4%	19,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$975,4	\$94,6	\$15,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.175,6	\$93,2	\$23,1
- TB 1 năm (triệu)	\$891,5	\$62,5	\$33,7
- TB QTD	\$962,4	\$75,4	\$14,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-35,9%	-36,4%	-66,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$92,3	\$3,1	\$0,4
- Bán (triệu)	\$143,1	\$4,5	\$0,9
- GT ròng (triệu)	-\$50,9	-\$1,4	-\$0,5
Độ rộng TT			
Mã tăng	83	45	163
Mã giảm	254	104	150
Không đổi	77	158	605
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	278,6	17,6	54,4
P/E trượt 12T	15,3	27,0	15,4
LS cổ tức*	3,2%	3,2%	4,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.911,3	50.664	1537,4
4111FB000	1.910,1	1.365	4,5
VN30F2512	1.904,5	1.403	1,0
41IG3000	1.881,2	349	0,5
USD/VND			26.365

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chúng tôi duy trì kịch bản Tích cực với nhịp tăng của chỉ số VN-Index rơi vào biên độ 1.710-1.735 điểm trong ngày mai và giữ khuyến nghị chốt lãi/giảm tỷ trọng (tối thiểu 50%) trên các vị thế ngắn hạn quanh vùng giá cao. Ở kịch bản kém khả quan, một nhịp giảm với biên độ cao sẽ xuất hiện từ đầu ngày với mục tiêu là vùng 1.620 điểm. Trong trường hợp này, các vị thế ngắn hạn nên được giảm tỷ trọng trên 70% và chờ tín hiệu mở trở lại khi điểm cân bằng kỹ thuật được hình thành trong giai đoạn sau.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lợi suất trái phiếu Chính phủ tiếp tục tăng trên cả hai thị trường

Kho bạc Nhà nước (KBNN) chưa hoàn thành mục tiêu phát hành quý 3; lợi suất trái phiếu sơ cấp tiếp tục tăng

* Trong tháng 9, lượng phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) phục hồi 48,1%, đạt 17,0 nghìn tỷ đồng, từ mức thấp nhất trong 8 tháng được ghi nhận vào tháng 8. Trong quý 3/2025, KBNN đã phát hành 54,3 nghìn tỷ đồng, chỉ hoàn thành 45,2% kế hoạch quý 3. Trong 9/2025, KBNN đã phát hành 255,7 nghìn tỷ đồng và hoàn thành 51,1% kế hoạch cả năm.

* Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch trung bình quân ngày (GTGDTBN) giảm 9,8% so với tháng trước (MoM), đạt 16,8 nghìn tỷ đồng sau khi tăng 18,3% MoM trong tháng 8.

* Lợi suất trái phiếu tiếp tục tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Trên thị trường sơ cấp, lợi suất TPCP kỳ hạn 5 năm và 10 năm lần lượt tăng khoảng 23 điểm cơ bản MoM và 14 điểm cơ bản MoM lên 3,03% và 3,59%. Trong khi đó, trên thị trường thứ cấp, lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm là 3,06% và 3,62%, lần lượt tăng 5 điểm cơ bản MoM và 7 điểm cơ bản MoM.

Lợi suất TPCP có thể duy trì ở mức cao trong tháng 10

* Chúng tôi cho rằng lợi suất trái phiếu sẽ tiếp tục chịu áp lực tăng trong tháng 10 do: (1) KBNN có thể tăng nguồn cung TPCP trên thị trường sơ cấp do KBNN chỉ mới hoàn thành 51,1% kế hoạch phát hành cả năm; (2) Việc đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và (3) Nhu cầu tín dụng tiếp tục cao và lượng lớn hợp đồng repos đáo hạn trên thị trường mở (OMO) vào tháng 10.

* Ngược lại, lợi suất trái phiếu Kho bạc kỳ hạn 10 năm của Mỹ có thể tiếp tục giảm trong tháng 10 trước thềm cuộc họp của Fed vào ngày 29/10 do Fed có thể tiếp tục cắt giảm lãi suất lần thứ hai trong năm nay, điều này có thể hạn chế áp lực tăng đối với lợi suất TPCP.

NHNN bơm thanh khoản qua OMO để bù đắp cho lượng repos đáo hạn

* Lãi suất liên ngân hàng giảm nhẹ trong tháng 9, với lãi suất liên ngân hàng qua đêm trung bình ở mức 4,08%, giảm so với mức 4,46% trong tháng 8.

* Trong tháng 9, NHNN đã cho các ngân hàng thương mại vay 277 nghìn tỷ đồng thông qua nghiệp vụ repo, trong khi 273 nghìn tỷ đồng repos đáo hạn, dẫn đến việc bơm thanh khoản ròng 3,9 nghìn tỷ đồng.

* Lãi suất liên ngân hàng có thể tiếp tục chịu áp lực tăng trong tháng 10 do (1) Tăng trưởng tín dụng đạt mức cao vào cuối năm và (2) Ước tính 180 nghìn tỷ đồng repos sẽ đáo hạn trong tháng. Tuy nhiên, một số yếu tố có thể giúp giảm bớt áp lực lên lãi suất liên ngân hàng bao gồm: (1) NHNN

có thể cung cấp thanh khoản thông qua OMO; và (2) Fed nhiều khả năng sẽ thực hiện đợt cắt giảm lãi suất thứ hai trong năm tại cuộc họp ngày 29/10.

Tỷ giá USD/VND tiếp tục tăng trong tháng 9

* Mặc dù Fed cắt giảm lãi suất điều hành 25 điểm cơ bản lần đầu tiên trong năm 2025, đồng VND vẫn chịu áp lực do nhu cầu USD kéo dài và giá vàng trong nước tăng cao (giá bán vàng SJC tăng 3,9% MoM trong tháng 9). Tính đến cuối tháng 9, tỷ giá USD/VND được niêm yết khoảng 26.424 trên thị trường liên ngân hàng (tỷ giá USD/VND tăng khoảng 0,3% trong tháng 9 và 3,6% trong 9 tháng đầu năm 2025).

* KBNN có kế hoạch mua 490 triệu USD từ các ngân hàng thương mại vào ngày 2/10 và ngày 6/10. Để đáp ứng nhu cầu ngoại tệ ngày càng tăng, vào ngày 1/10, NHNN đã bán USD thông qua hợp đồng kỳ hạn 6 tháng với tỷ giá 26.550 đồng (được phép hủy ngang). Ngoài ra, Fed có thể tiếp tục cắt giảm lãi suất lần thứ hai vào ngày 29/10, điều này có thể giúp giảm bớt áp lực lên thị trường ngoại hối.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	464	4,5	54.600	81.700	50%	3,7%	53%	MUA	17/02/25	8,2	6,0	16,1	1,3
IDC	KCN	34%	547	3,2	38.100	56.100	47%	5,2%	52%	MUA	15/08/25	9,2	7,4	22,4	2,5
NLG	Bất động sản	6%	573	4,3	39.300	58.600	49%	1,3%	50%	MUA	14/08/25	22,6	21,7	22,4	1,6
KDH	Bất động sản	21%	1.370	6,8	32.250	47.100	46%	0,0%	46%	MUA	22/08/25	37,9	31,9	22,4	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.630	2,0	33.900	47.800	41%	3,5%	45%	MUA	04/08/25	19,2	11,6	23,2	1,7
DGC	Công nghiệp	37%	1.337	6,1	93.000	126.000	35%	3,2%	39%	MUA	25/07/25	11,1	9,3	15,4	2,4
SIP	KCN	46%	503	0,8	54.900	73.900	35%	3,6%	38%	MUA	18/06/25	11,9	11,1	22,4	2,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.233	1,6	46.000	58.000	26%	10,9%	37%	MUA	10/09/25	13,6	13,0	16,1	2,8
DCM	Phân bón	43%	713	3,7	35.600	46.600	31%	5,6%	37%	MUA	17/09/25	10,1	8,1	15,4	1,8
ACV	Hàng không	46%	7.640	1,4	56.000	74.300	33%	0,0%	33%	KQ	13/08/25	17,0	14,9	13,8	3,2
ACG	Gỗ	12%	205	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,3	1,3
SZC	KCN	17%	226	1,3	33.200	42.400	28%	3,0%	31%	KQ	01/07/25	20,6	17,0	22,4	1,9
TV2	Điện & Nước	7%	88	0,3	34.450	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,4	13,7	13,8	1,8
PVS	Dầu khí	39%	579	4,6	32.000	41.600	30%	0,0%	30%	MUA	08/08/25	18,4	15,0	23,2	1,1
NVL	Bất động sản	40%	1.137	9,4	15.400	20.000	30%	0,0%	30%	MUA	01/10/25	-41,0	86,0	22,4	0,8
GAS	Dầu khí	47%	5.562	1,6	60.900	76.100	25%	4,1%	29%	KQ	13/08/25	12,3	11,5	12,8	2,2
FPT	CNTT	13%	6.158	47,5	95.500	121.200	27%	2,1%	29%	KQ	14/08/25	17,8	15,3	17,2	4,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.096	2,0	84.900	105.900	25%	2,4%	27%	MUA	14/08/25	14,4	13,1	11,0	2,4
FRT	Bán lẻ	19%	841	3,9	130.500	165.300	27%	0,0%	27%	MUA	03/09/25	31,2	19,2	14,9	7,8
DXG	Bất động sản	28%	794	21,6	20.600	26.000	26%	0,0%	26%	KQ	29/08/25	82,1	46,7	22,4	1,7
DPM	Phân bón	44%	619	3,6	24.050	29.000	21%	5,0%	26%	KQ	17/09/25	18,2	13,2	15,4	1,4
PC1	Điện & Nước	36%	336	3,1	24.800	31.100	25%	0,0%	25%	KQ	05/08/25	17,3	10,2	18,0	1,6
VGC	KCN	43%	918	2,1	54.100	65.300	21%	4,1%	25%	PHTT	19/08/25	17,0	12,3	18,0	2,7
HPG	VLXD	30%	8.425	72,5	29.000	35.300	22%	2,8%	24%	MUA	14/08/25	13,8	10,4	15,3	1,8
PHR	Công nghiệp	35%	284	0,6	55.300	67.400	22%	2,4%	24%	KQ	25/06/25	15,2	10,3	15,4	2,0

TLG	Văn phòng phẩm	87%	178	0,3	53.600	62.800	17%	6,5%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,0	1,9
QTP	Điện & Nước	48%	223	0,1	13.100	15.000	15%	9,2%	24%	MUA	02/06/25	10,0	9,3	12,8	1,1
CTR	CNTT	43%	360	1,1	83.100	100.400	21%	2,4%	23%	KQ	12/09/25	21,5	18,5	18,0	4,8
DPG	Điện & Nước	43%	174	2,8	45.700	55.200	21%	2,2%	23%	MUA	04/09/25	13,5	6,0	18,0	2,3
MSN	Bán lẻ	76%	4.515	29,0	82.500	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,9	28,1	13,8	3,7
PPC	Điện & Nước	44%	129	0,1	10.650	12.400	16%	5,6%	22%	PHTT	02/06/25	14,7	6,5	12,8	0,8
VCB	Ngân hàng	8%	20.146	14,2	63.700	77.600	22%	0,0%	22%	MUA	25/08/25	15,9	13,4	13,1	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	5.142	16,5	26.450	31.200	18%	3,8%	22%	MUA	18/08/25	7,6	6,3	13,1	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	217	0,5	60.300	67.000	11%	10,0%	21%	KQ	29/05/25	8,3	8,1	18,6	4,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.857	12,5	61.400	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,3	14,6	16,1	4,0
VPB	Ngân hàng	6%	9.324	51,5	31.050	37.000	19%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	13,0	10,0	13,1	1,7
OIL	Dầu khí	6%	436	0,8	11.100	13.300	20%	0,9%	21%	KQ	21/07/25	241,3	24,0	23,2	1,1
PVD	Dầu khí	45%	443	6,1	21.050	24.900	18%	2,4%	21%	KQ	11/08/25	16,4	12,3	23,2	0,7
BMI	Bảo hiểm	21%	111	0,5	22.200	26.200	18%	2,3%	20%	MUA	12/04/24	9,0	7,8	16,1	1,0
BMP	VLXD	15%	439	0,5	141.600	155.400	10%	10,2%	20%	KQ	04/09/25	9,6	9,8	18,0	4,1
HDG	Điện & Nước	31%	441	6,6	31.500	37.700	20%	0,0%	20%	MUA	11/09/25	16,1	10,2	22,4	1,9
KBC	KCN	37%	1.248	11,0	35.000	41.500	19%	0,0%	19%	MUA	11/08/25	18,5	11,5	22,4	1,4
DXS	Bất động sản	30%	261	1,5	11.900	14.100	18%	0,0%	18%	KQ	29/08/25	16,8	13,9	22,4	1,1
PVT	Dầu khí	41%	318	2,4	17.900	21.200	18%	0,0%	18%	KQ	13/08/25	8,6	7,1	13,8	1,0
VEA	Ô-tô	47%	1.999	0,8	39.800	42.200	6%	12,2%	18%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	13,8	1,8
DGW	Bán lẻ	27%	341	3,0	41.050	47.400	15%	1,2%	17%	PHTT	23/07/25	16,8	12,7	14,9	2,9
CTG	Ngân hàng	4%	10.488	17,1	51.600	60.000	16%	0,0%	16%	MUA	18/08/25	10,5	8,8	13,1	1,7
DHC	Công nghiệp	14%	127	0,6	34.700	39.100	13%	3,2%	16%	MUA	21/08/25	10,4	9,4	15,3	1,6
GVR	Công nghiệp	13%	4.141	2,1	27.350	31.200	14%	1,5%	16%	PHTT	04/07/25	25,5	22,9	15,4	1,9
PTB	Công nghiệp	12%	120	0,3	47.200	52.000	10%	4,4%	15%	KQ	06/10/25	8,4	8,2	15,3	1,1
PLC	Dầu khí	47%	88	0,5	28.800	31.900	11%	3,5%	14%	MUA	12/09/25	18,4	9,2	15,4	1,8
AST	DV Hàng không	4%	126	0,0	73.800	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,9	5,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.186	26,2	26.850	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,4	6,9	13,1	1,8

REE	Điện & Nước	0%	1.331	1,8	64.900	72.200	11%	1,5%	13%	PHTT	15/08/25	13,7	11,5	13,8	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.141	19,2	31.300	34.000	9%	3,2%	12%	KQ	08/09/25	6,8	5,8	13,1	1,8
BWE	Điện & Nước	41%	409	0,9	49.150	53.100	8%	2,6%	11%	KQ	11/08/25	16,2	11,5	12,8	2,0
BID	Ngân hàng	13%	10.763	6,9	40.500	44.800	11%	0,0%	11%	MUA	26/05/25	12,2	11,4	13,1	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.500	0,7	53.400	56.900	7%	1,7%	8%	KQ	26/05/25	15,0	12,7	16,1	1,7
HVN	Hàng không	21%	4.040	3,0	34.300	37.100	8%	0,0%	8%	KQ	22/07/25	8,9	12,3	18,6	-28,4
NT2	Điện & Nước	37%	253	1,6	23.250	23.500	1%	6,5%	8%	MUA	18/07/25	14,1	8,6	12,8	1,6
TCB	Ngân hàng	0%	10.460	29,5	39.000	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	10,9	9,1	13,1	1,8
STB	Ngân hàng	12%	4.174	24,7	58.500	62.400	7%	0,0%	7%	KQ	25/08/25	8,7	4,6	13,1	1,8
POW	Điện & Nước	46%	1.268	6,9	14.300	14.800	3%	0,0%	3%	KQ	02/06/25	26,8	17,9	12,8	1,0
TDM	Điện & Nước	48%	244	0,0	58.000	58.600	1%	2,4%	3%	PHTT	11/08/25	31,9	22,8	12,8	2,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.603	9,7	20.200	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,7	6,8	13,1	1,6
STK	Dệt may	82%	91	0,1	24.800	25.500	3%	0,0%	3%	KQ	17/01/25	29,8	16,7	15,4	1,4
SSI	Chứng khoán	63%	3.206	60,0	40.800	40.800	0%	2,5%	2%	KQ	27/08/25	21,3	16,4	23,3	3,0
GMD	GTVT	7%	1.074	7,7	66.500	65.700	-1%	3,3%	2%	KQ	31/07/25	20,1	20,6	13,8	2,3
MWG	Bán lẻ	3%	4.365	26,1	78.000	78.300	0%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,8	16,0	14,9	3,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.865	20,0	54.600	52.300	-4%	0,9%	-3%	PHTT	21/08/25	32,5	28,3	13,8	3,4
VHM	Bất động sản	41%	16.029	19,4	103.100	98.700	-4%	0,0%	-4%	PHTT	29/08/25	12,0	11,4	22,4	2,0
VRE	Bất động sản	32%	3.010	7,4	35.000	31.300	-11%	0,0%	-11%	PHTT	29/08/25	17,7	16,0	22,4	1,8
HDC	Bất động sản	44%	234	5,8	34.700	30.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	21/03/25	36,1	20,9	22,4	2,7
VJC	Hàng không	23%	2.987	11,1	133.400	114.000	-15%	0,0%	-15%	KQ	15/03/24	19,3	14,9	18,6	3,3
TPB	Ngân hàng	6%	1.935	14,0	19.350	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,7	7,1	13,1	1,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.098	8,4	26.400	20.100	-24%	0,0%	-24%	BÁN	28/08/25	27,6	20,9	23,2	1,5
NKG	VLXD	44%	293	13,4	17.300	13.100	-24%	0,0%	-24%	PHTT	18/04/25	18,1	13,4	15,3	1,0
HSG	VLXD	40%	435	6,5	18.500	13.500	-27%	2,7%	-24%	PHTT	18/04/25	23,1	19,6	15,3	1,0
VTP	GTVT	45%	440	1,9	95.500	69.000	-28%	1,6%	-26%	PHTT	06/09/24	32,9	28,1	13,8	6,9
VIC	Bất động sản	44%	26.251	22,9	180.000	127.900	-29%	0,0%	-29%	PHTT	29/08/25	52,0	50,6	22,4	4,8
LPB	Ngân hàng	4%	5.947	5,0	52.600	29.800	-43%	0,0%	-43%	BÁN	18/08/25	15,5	15,2	13,1	3,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	86.923	2.557	11	16,3	13,8	11,4	16,4	2,1	25,0	15,1	14,3	2,3	2,9%
KHẢ QUAN	31	69.243	2.234	11	12,9	11,6	9,6	13,0	2,2	24,0	25,0	13,7	1,2	2,3%
PHÙ HỢP TT	15	66.749	4.450	4	22,1	19,4	17,2	17,6	2,5	23,3	21,9	18,2	2,5	2,4%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.046	4.523	0	24,3	18,2	16,7	11,5	2,5	73,2	21,5	18,0	2,7	0,0%
TỔNG CỘNG	82	231.961	2.829	26	16,5	14,3	12,0	15,3	2,2	25,5	20,2	14,9	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	93.310	7.776	11	12,5	10,9	9,0	12,0	1,9	11,9	10,4	8,8	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.612	806	1	18,1	14,4	12,1	15,4	1,6	16,0	12,0	10,2	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.206	3.206	1	32,7	21,3	16,4	21,3	3,0	32,7	21,3	16,4	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	28.066	2.159	5	18,5	16,4	14,1	19,3	3,4	23,4	17,5	13,8	3,4	4,4%
Bất động sản	9	49.658	5.518	2	31,4	24,0	22,2	20,5	2,7	41,6	26,2	33,2	2,1	0,1%
Vật liệu	4	9.592	2.398	1	18,5	13,9	10,6	16,4	1,8	16,7	16,2	13,3	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.761	563	1	23,7	19,6	14,0	20,9	1,7	30,7	21,8	13,0	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.487	1.349	2	19,5	15,7	12,8	18,2	1,6	34,7	39,0	13,3	1,4	2,5%
Công nghiệp	5	1.879	376	0	13,0	11,0	9,4	14,3	1,9	20,2	13,9	10,5	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.867	1.124	1	22,5	19,0	15,0	22,7	1,9	25,7	16,8	13,2	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	16.523	2.360	1	12,5	14,3	14,5	16,2	4,4	19,8	17,4	16,0	-0,4	2,8%
TỔNG CỘNG	82	231.961	2.829	26	16,5	14,3	12,0	15,3	2,2	25,5	20,2	14,9	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	26%	MUA	KQ	Triển vọng ROE mạnh nhưng đối mặt rủi ro pha loãng trong ngắn hạn
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HĐKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CBDS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY

FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm
MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	42%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BDS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng

VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dất đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025
IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bản giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG(2)	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
HPG	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HSG (1)	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
NKG	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
PTB	16%	10%	MUA	KQ	LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
STK	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1

NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNST 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn
REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐT5 quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐT5 nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.685,3	-10,2
VN 30	1.909,7	-9,3
VN Mid	2.454,8	-33,4
VNSmall	1.579,4	-16,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	272,9	-1,8
HNX30	585,6	-10,3
VNX Allshare	2.908,5	-22,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,2	1,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.725,4	10,6%
Khối ngoại mua	2.433,4	9,5%
Khối ngoại bán	3.774,1	14,7%
Tổng giao dịch	25.715,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	744,3	29,9%
Khối ngoại mua	81,9	3,3%
Khối ngoại bán	119,1	4,8%
Tổng giao dịch	2.493,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	66,7	16,1%
Khối ngoại mua	10,2	2,4%
Khối ngoại bán	24,0	5,8%
Tổng giao dịch	415,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
JVC	570	6,9%
VPL	5.600	6,9%
FRT	5.300	4,2%
CTD	2.900	3,5%
NAF	800	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	500	8,5%
PCH	1.100	5,5%
TVC	400	3,5%
KSF	2.700	3,1%
VC2	200	2,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANT	1.664	5,1%
GSM	1.150	3,8%
GDA	388	2,2%
ACV	749	1,4%
HBC	64	0,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCD	-130	-6,6%
ANV	-1.450	-4,6%
DIG	-950	-4,1%
EVG	-340	-3,6%
VSC	-1.050	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CEO	-1.000	-3,9%
IVS	-400	-3,9%
VC7	-400	-3,4%
IDJ	-200	-2,9%
IPA	-600	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
G36	-105	-1,1%
FOX	-486	-0,8%
DRI	-70	-0,6%
BVB	-73	-0,5%
DDV	-95	-0,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	1.841
SHB	1.705
HPG	1.292
VIX	1.200
VND	927

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	1.301
CEO	345
MBS	221
PVS	80
HUT	71

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MZG	39
MCH	34
DDV	32
MSR	30
ABB	29

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TEG	4.145.739	200.611
TCD	7.640.500	686.923
DQC	1.160.000	107.523
BCG	28.717.100	4.960.114
VPL	2.486.691	481.141
CKG	431.116	122.119
CTD	2.892.100	823.280
AGG	3.323.222	1.036.154
FUEFVN	1.481.906	493.054
SHI	1.921.300	688.669

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TVC	2.237.794	591.401
MST	6.105.102	3.060.189
PCH	246.458	133.709
VC2	281.428	197.417
VFS	3.307.836	2.369.275
MBG	338.339	254.189
PPT	248.601	203.254
HBS	175.344	145.553
DDG	249.884	238.985
NDN	530.719	517.195

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DGT	1.342.300	192.328
KSQ	201.909	53.294
HU4	167.607	97.877
HSV	218.017	130.774
DDV	1.026.286	760.865
HNG	3.319.712	2.648.778
HNH	342.701	335.934
AAH	898.032	920.235
ABW	199.500	214.070
CTX	96.400	115.201

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.816,7		26,3	2,7	9,5
SSI	3.212,5	63,1	26,0	3,0	11,4
VIX	2.178,2	88,0	27,0	3,2	12,4
VND	1.368,4	85,6	23,8	1,8	7,6
VCI	1.193,6	74,4	31,8	2,5	7,8
HCM	1.130,5	13,3	23,0	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	523,3		13,5	1,6	12,3
BVH	1.503,5	21,9	16,3	1,7	10,5
PVI	611,3	42,4	16,8	1,9	11,9
BIC	211,1	7,0	10,1	1,8	18,5
VNR	156,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	134,8	83,8	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.104,7		24,1	3,9	19,2
ACV	7.656,4	46,3	20,5	3,2	16,2
MVN	2.363,8	0,0	39,6	4,7	12,4
VEA	2.003,4	47,3	7,0	1,8	26,6
GEX	1.868,8	42,6	31,5	3,4	11,1
GEE	1.631,1	49,4	21,8	6,3	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.608,4		20,5	4,2	24,3
MCH	5.314,2	34,3	14,7	8,3	50,1
VNM	4.867,2	51,1	15,0	4,0	26,6
MSN	4.524,5	75,7	44,3	3,7	9,2
SAB	2.237,7	41,7	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.098,6	0,2	13,9	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.239,8		-311,1	1,2	5,0
BSR	3.104,6	48,5	-1.641,2	1,5	-0,1
PLX	1.633,7	4,3	20,4	1,7	8,2
PVS	580,1	39,3	12,1	1,1	9,3
PVD	443,8	45,4	14,7	0,7	5,0
OIL	436,7	5,9	38,5	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.969,5		18,1	2,1	12,9
GAS	5.573,6	47,3	12,2	2,2	19,4
REE	1.333,3	0,0	14,7	1,8	12,6
POW	1.270,2	46,5	22,5	1,0	4,6
PGV	869,3	50,0	22,0	1,5	7,1
DNH	801,1	0,0	19,3	4,0	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	10.212,9		46,3	5,7	11,5
VIC	26.305,4	44,3	51,6	4,8	9,6
VHM	16.062,0	40,7	14,8	2,0	14,7
KSF	3.081,8	50,0	128,3	16,8	4,8
VRE	3.016,5	32,3	18,1	1,8	10,4
BCM	2.598,8	31,8	18,9	3,2	18,2

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.261,9		12,5	1,9	16,3
VCB	20.188,0	8,4	15,4	2,5	17,2
BID	10.785,7	12,6	11,0	1,8	17,6
CTG	10.509,8	3,8	9,2	1,7	20,0
TCB	10.482,2	0,0	12,9	1,8	14,3
VPB	9.343,8	5,8	14,2	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.629,7		34,4	-1,7	-11,2
VPL	5.890,4	48,9	59,1	4,9	0,0
MWG	4.374,0	2,6	23,6	3,9	17,0
HVN	4.048,0	20,5	9,0	-28,4	-107,6
VJC	2.993,4	23,0	38,9	3,3	9,9
FRT	843,0	18,9	41,3	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.608,4		20,5	4,2	24,3
HPG	5.314,2	30,2	14,7	8,3	50,1
GVR	4.867,2	12,6	15,0	4,0	26,6
DGC	4.524,5	36,8	44,3	3,7	9,2
KSV	2.237,7	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.098,6	100,0	13,9	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.239,8		-311,1	1,2	5,0
DHG	3.104,6	46,1	-1.641,2	1,5	-0,1
IMP	1.633,7	26,5	20,4	1,7	8,2
DBD	580,1	84,9	12,1	1,1	9,3
DVN	443,8	0,0	14,7	0,7	5,0
DTP	436,7	0,0	38,5	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.969,5		18,1	2,1	12,9
FPT	5.573,6	12,7	12,2	2,2	19,4
CMG	1.333,3	11,6	14,7	1,8	12,6
SAM	1.270,2	48,4	22,5	1,0	4,6
SGT	869,3	-5,5	22,0	1,5	7,1
ELC	801,1	46,3	19,3	4,0	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

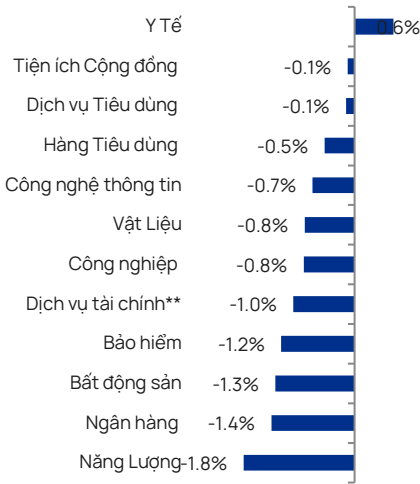
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

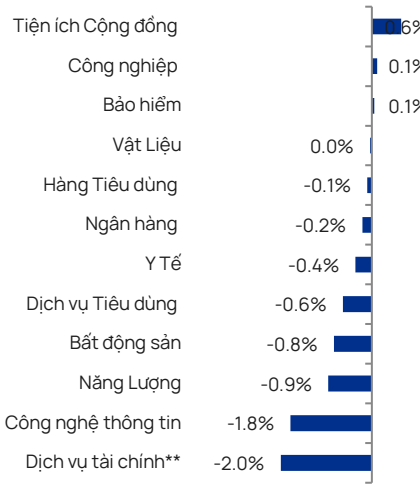
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



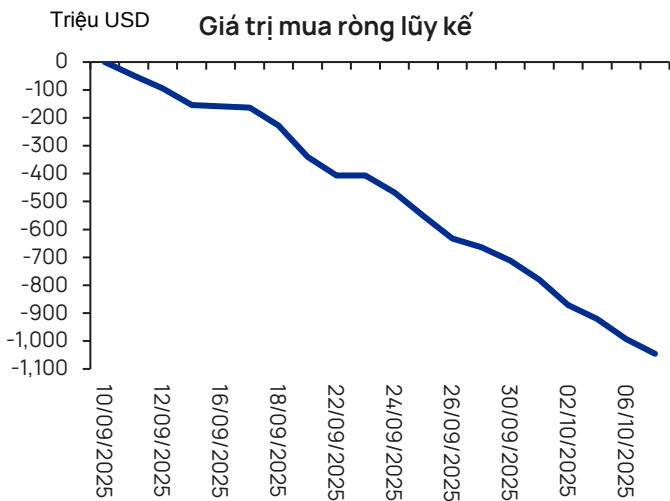
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

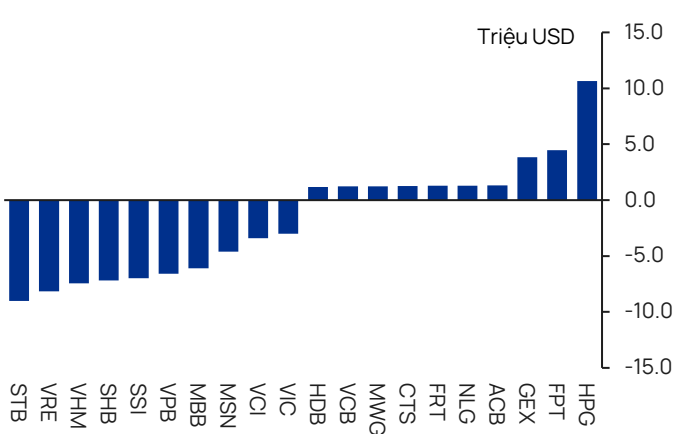


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

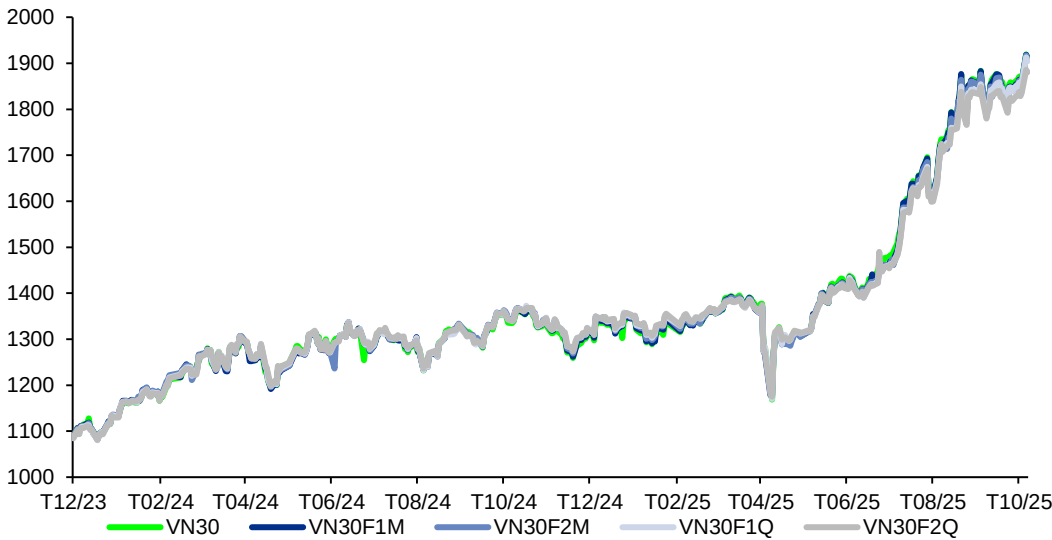
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.911,3	-7,3	-0,4%	1,6
41I1FB000	1.910,1	-6,9	-0,4%	0,4
VN30F2512	1.904,5	-8,5	-0,4%	-5,2
41IG3000	1.881,2	-4,8	-0,3%	-28,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	50.664	3,7%	212,07	-30,2%
41I1FB000	1.365	1,0%	0,64	-54,9%
VN30F2512	1.403	0,0%	0,14	-63,8%
41IG3000	349	1,7%	0,07	-63,1%

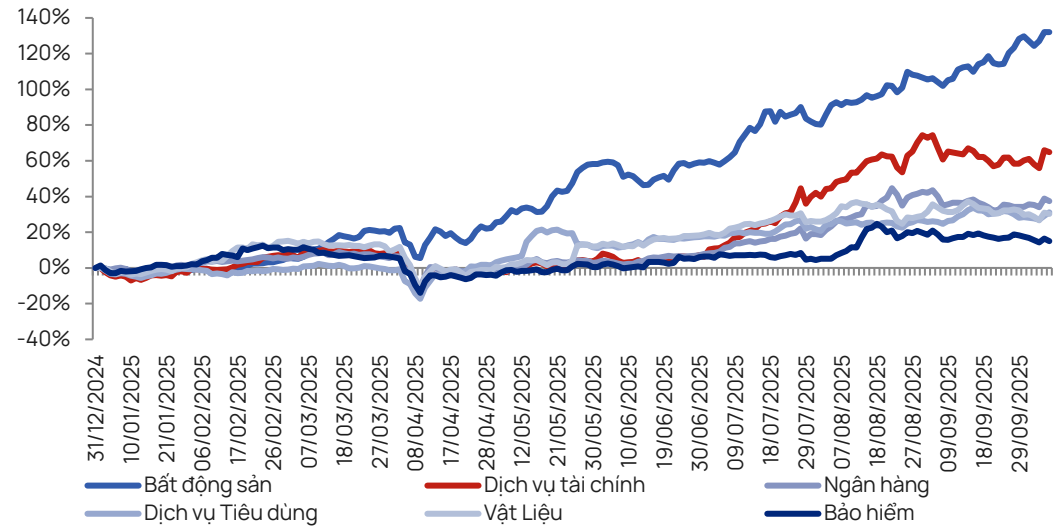


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

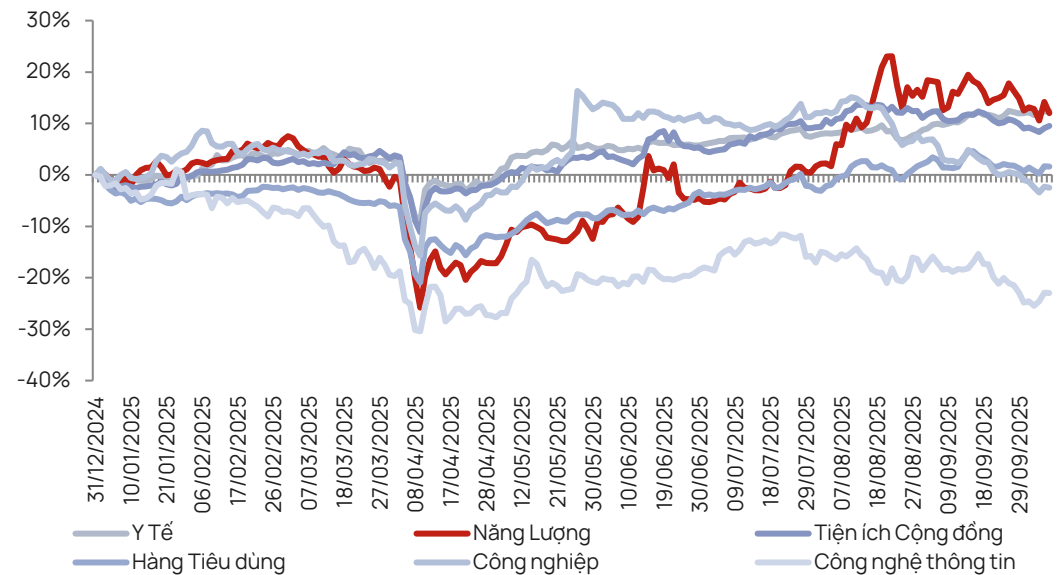
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



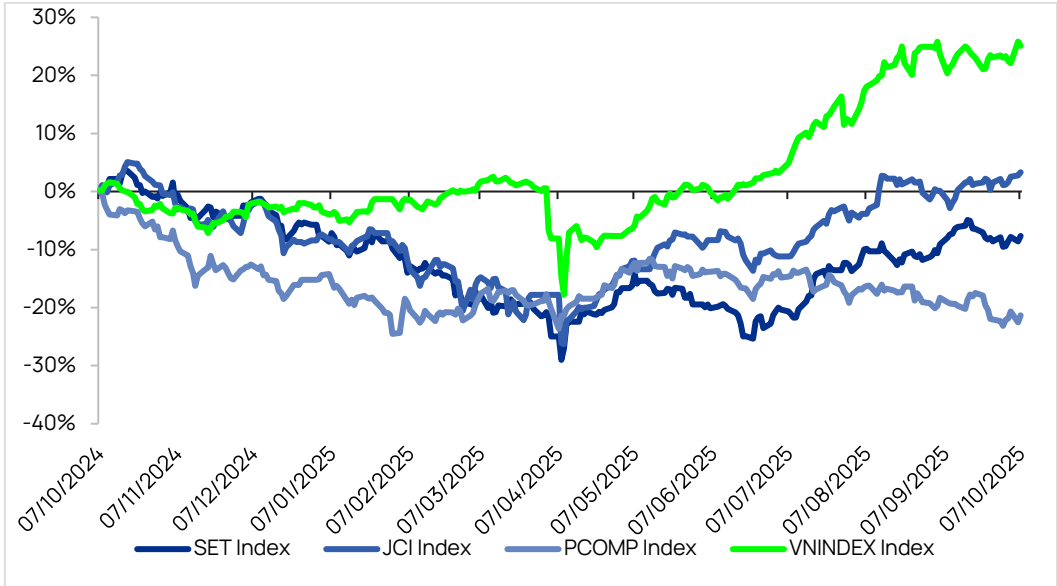
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



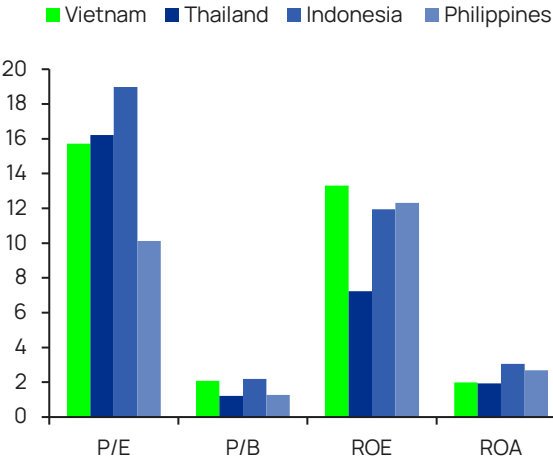
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,2	19,0	10,1	15,7
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,4	909,8	151,9	270,2
GTGD trung bình, tr USD	1.201,6	755,6	78,2	812,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.906,2	-3.302,9	-693,2	-3.993,8
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(25,3)	4,5	(41,8)	(268,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,21%	5,45%	5,80%	3,09%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.